



páng guān zhě

旁观者

noun · bystander; onlooker

Example Sentences

páng guān zhě qīng dāng jú zhě mí
旁观者清，当局者迷。

The bystander sees clearly, while the participant is confused.

shì gù fā shēng shí hěn duō páng guān zhě wéi le guò lái
事故发生时，很多旁观者围了过来。

When the accident happened, many bystanders gathered around.

Trace each character, then write the word on your own.

旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁
旁	旁									
观	观	观	观	观	观	观	观	观		
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者